

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép
lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Căn cứ Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND9 ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 159/TTr.SLĐTBXH ngày 16/12/2016 về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động phải nộp lệ phí khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp mới, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.

3. Cơ quan thu lệ phí:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nằm ngoài khu công nghiệp;

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương thu lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp thuộc quyền quản lý;

c) Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam- Singapore thu lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp thuộc quyền quản lý.

4. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí:

Lệ phí cấp mới, cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước. Số tiền lệ phí thu được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

a) Việc quản lý và sử dụng tiền lệ phí được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Luật Phí và lệ phí năm 2015.

b) Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí thu được theo đúng chế độ kế toán quy định của Nhà nước.

d) Hằng năm, Cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép lao động dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu lệ phí để xác định nguồn kinh phí chi cho hoạt động cấp giấy phép lao động.

Điều 2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định mức chi cho các hoạt động văn hóa,
thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa IX - Kỳ họp thứ 3 về việc quy định mức chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 157A/TTr-SVHTTDL ngày 16/12/2016 về việc ban hành quy định mức chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

Mức chi là căn cứ để xây dựng dự toán, xét duyệt, cấp phát và quyết toán bằng nguồn vốn ngân sách cấp.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này được áp dụng trong phạm vi hoạt động ngành văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) Đối tượng áp dụng: Các đơn vị tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao; diễn viên, cộng tác viên, huấn luyện viên, vận động viên và các lực lượng khác tham gia hoạt động văn hóa, thể thao trong tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 04/2/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành định mức chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

Phụ lục
ĐỊNH MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND9 ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: (ngàn đồng/người)

		Ban Tổ chức (người/ngày)			Ban Giám khảo(người/buổi)			Chi khác					
		Cấp tỉnh	Cấp huyện và các ngành cấp tỉnh	Cấp xã và các ngành cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện và các ngành cấp tỉnh	Cấp xã và các ngành cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện và các ngành cấp tỉnh	Cấp xã và các ngành cấp huyện			
A	Về sự nghiệp văn hóa thông tin												
I	Mức chi bồi dưỡng cho Ban tổ chức, Ban giám khảo các cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan...												
1	Ban ngày												
	<i>Người trong tỉnh</i>												
	- Trưởng ban	200	150	100	300	200	150						
	- Phó ban	150	100	50	250	150	100						
	- Thành viên	140	110	50	200	100	60						
	<i>Người ngoài tỉnh</i>												
	- Trưởng ban				600	450	250						
	- Thành viên				450	400	200						

	- Trung (chậu)																		150	100	50
	- Tiểu (chậu)																		100	100	50
3	Tiểu cảnh																				
	- Đại (cảnh)																		350	250	150
	- Trung (cảnh)																		250	150	100
	- Tiểu (cảnh)																		200	150	100
4	Hòn non bộ																				
	- Đại																		350	250	150
	- Trung																		250	150	100
	- Tiểu																		200	150	100
5	Thư pháp																				
	- Đại																		200	150	100
	- Trung																		150	100	50
	- Tiểu																		100	100	50
6	Mại vàng																				
	- Đại (chậu)																		450	350	200

	- Trung (chậu)																		350	250	150
	- Tiểu (chậu)																		250	150	100
7	Phong lan (4 loại)																				
	- Đại (chậu)																		100	60	30
	- Trung (chậu)																		60	50	30
	- Tiểu (chậu)																		40	30	20
8	Hoa đẹp các loại																				
	- Đại (chậu)																		100	60	30
	- Trung (chậu)																		60	50	30
	- Tiểu (chậu)																		40	30	20
9	Hoa quả tạo hình																				
	- Đại																		700	550	250
	- Trung																		500	400	200
	- Tiểu																		350	250	150
10	Cây khô mỹ thuật																				
	- Đại																		350	250	150

	- Trung																	250	150	100
	- Tiêu																	200	150	100
IV	Cơ cấu số lượng, mức thưởng cho các hội thi, hội diễn, liên hoan...																			
1	Mức tổng thưởng																			
	Số lượng tham dự từ 50 đến dưới 10 đoàn																			
a	Giải toàn đoàn																			
	+ Giải nhất																	3,750	3,000	1,500
	+ Giải nhì																	2,700	2,250	1,050
	+ Giải ba																	1,900	1,500	750
	+ Giải khuyến khích																	1,150	900	450
b	Giải tiết mục																			
	- <i>Múa</i>																			
	+ Giải nhất																	1,900	1,500	750
	+ Giải nhì																	1,350	1,050	550
	+ Giải ba																	900	750	400
	+ Giải khuyến khích																	600	450	250

b	Giải tiết mục													
	- Múa													
	+ Giải nhất							2,700			2,250			1,050
	+ Giải nhì							1,900			1,500			750
	+ Giải ba							1,350			1,150			550
	+ Giải khuyến khích							900			750			400
	- Hợp ca, đồng ca, tốp ca													
	+ Giải nhất							2,250			1,800			900
	+ Giải nhì							1,500			1,200			600
	+ Giải ba							1,150			900			450
	+ Giải khuyến khích							750			600			300
	- Tam ca, song ca													
	+ Giải nhất							1,500			1,200			600
	+ Giải nhì							1,050			850			450
	+ Giải ba							750			600			300
	+ Giải khuyến khích							450			400			200

b	Giải tiết mục																	
	- Múa																	
	+ Giải nhất														3,000	2,400		1,200
	+ Giải nhì														2,100	1,800		900
	+ Giải ba														1,500	1,200		600
	+ Giải khuyến khích														900	750		400
	- Hợp ca, đồng ca, tốp ca																	
	+ Giải nhất														2,700	2,200		1,050
	+ Giải nhì														1,900	1,500		750
	+ Giải ba														1,350	1,150		550
	+ Giải khuyến khích														850	700		300
	- Tam ca, song ca																	
	+ Giải nhất														1,900	1,500		750
	+ Giải nhì														1,350	1,150		550
	+ Giải ba														900	750		400
	+ Giải khuyến khích														600	450		250

											- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)								
											+ Giải nhất	1,800	1,500	750					
											+ Giải nhì	1,300	1,050	550					
											+ Giải ba	900	750	400					
											+ Giải khuyến khích	550	450	250					
											- Hòa tấu – nhạc dân tộc								
											+ Giải nhất	1,900	1,500	750					
											+ Giải nhì	1,300	1,050	550					
											+ Giải ba	900	750	400					
											+ Giải khuyến khích	600	450	250					
											- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)								
											+ Giải nhất	3,750	3,000	1,500					
											+ Giải nhì	2,700	2,200	1,050					
											+ Giải ba	1,900	1,500	750					
											+ Giải khuyến khích	1,150	900	450					

2	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác kịch bản, diễn hành xe hoa Thông tin lưu động												
a	<i>Các cuộc thi sáng tác kịch bản (Đội tuyên truyền lưu động)</i>												
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 kịch bản (45 phút/kịch bản)</i>												
	+ Giải nhất	7,500	6,000	3,000									
	+ Giải nhì	5,250	4,500	2,250									
	+ Giải ba	3,750	3,000	1,500									
	+ Giải khuyến khích	2,250	1,800	900									
	<i>Số lượng từ 30 kịch bản trở lên</i>												
	+ Giải nhất	10,500	8,250	4,500									
	+ Giải nhì	7,500	6,000	3,000									
	+ Giải ba	5,250	4,500	2,250									
	+ Giải khuyến khích	3,000	2,250	1,200									
b	<i>Diễn hành xe hoa Thông tin lưu động</i>												
	+ Giải nhất	3,000	2,250	1,200									

	+ Giải nhì																		2,250	1,800	900
	+ Giải ba																		1,500	1,150	600
	+ Giải khuyến khích																		900	700	400
3	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác ca khúc																				
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 ca khúc dự thi</i>																				
	+ Giải nhất																		9,000	7,500	3,750
	+ Giải nhì																		6,000	4,500	2,250
	+ Giải ba																		4,500	3,750	1,900
	+ Giải khuyến khích																		2,700	2,250	850
	<i>Số lượng từ 30 đến dưới 50 ca khúc dự thi</i>																				
	+ Giải nhất																		12,000	9,750	4,500
	+ Giải nhì																		8,250	6,750	3,000
	+ Giải ba																		6,000	4,500	2,250
	+ Giải khuyến khích																		3,750	3,000	1,500

	+ Giải ba																		5,250	4,200	2,250
	+ Giải khuyến khích																		3,000	2,250	1,200
	<i>Số lượng từ 1000 tác phẩm trở lên:</i>																				
	+ Giải nhất																		12,000	9,750	4,500
	+ Giải nhì																		8,250	6,750	3,000
	+ Giải ba																		6,000	4,500	2,250
	+ Giải khuyến khích																		3,750	3,000	1,500
5	<i>Mức thưởng các hội thi sinh vật cảnh</i>																				
a	Kiểm cổ																				
	- Kiểm cổ (đại)																				
	+ HC vàng (1)																		4,500	3,750	1,800
	+ HC bạc (1)																		3,000	2,250	1,200
	+ HC đồng (1)																		2,250	1,900	900
	+ Giải khuyến khích (3)																		1,350	1,150	550

	- Phong lan (trung)													900		450
	+ HC vàng													1,150		
	+ HC bạc													750		300
	+ HC đồng													550		250
	+ Giải khuyến khích													300		150
	- Phong lan (tiểu)															
	+ HC vàng													850		300
	+ HC bạc													600		250
	+ HC đồng													380		150
	+ Giải khuyến khích													250		100
I	Hoa đẹp các loại															
	- Hoa đẹp các loại (đại)															
	+ HC vàng													2,250		900
	+ HC bạc													1,500		600
	+ HC đồng													1,150		450
	+ Giải khuyến khích													700		300

	- Hoa quả tạo hình (trung)																									
	+ HC vàng (1)																			4,500	3,750	1,800				
	+ HC bạc (1)																			3,000	2,250	1,200				
	+ HC đồng (1)																			2,250	1,900	900				
	+ Giải khuyến khích (3)																			1,350	1,150	550				
	- Hoa quả tạo hình (tiểu)																									
	+ HC vàng (1)																			3,150	2,250	1,300				
	+ HC bạc (1)																			2,250	1,800	900				
	+ HC đồng (1)																			1,500	1,150	600				
	+ Giải khuyến khích (3)																			1,000	750	400				
I	Cây khô mỹ thuật																									
	- Cây khô mỹ thuật (đại)																									
	+ HC vàng																			3,000	2,250	1,200				
	+ HC bạc																			2,250	1,800	900				
	+ HC đồng																			1,500	1,150	600				
	+ Giải khuyến khích																			900	700	400				

	+ Giải cao tuổi nhất																		450	400	250
	+ Giải thấp tuổi nhất																		450	400	250
c	Thi bài viết, trả lời câu hỏi (dành cho thiếu nhi)																				
	<i>Giải cá nhân:</i>																				
	+ Giải nhất (1 giải)																		1,150	900	450
	+ Giải nhì (2 giải)																		750	600	300
	+ Giải ba (3 giải)																		550	450	250
	+ Giải khuyến khích																		150	1500	50
	- <i>Giải tập thể (từ 1 đến 6 giải):</i>																		450	400	200
d	Vẽ tranh theo sách, kể chuyện theo sách (dành cho thiếu nhi) (tính riêng cho từng khối: mẫu giáo, cấp I và cấp II)																				
	<i>Giải cá nhân:</i>																				
	+ Giải nhất (1 giải)																		1,150	900	450
	+ Giải nhì (2 giải)																		750	600	300

	+ Giải ba (3 giải)																		550	450	250
	+ Giải khuyến khích																		150	150	50
	- <i>Giải tập thể (4 giải):</i>																		450	400	200
e	Kể chuyện minh họa (dành cho thiếu nhi)																				
	<i>Giải cá nhân:</i>																				
	+ Giải nhất (1 giải)																		1,150	900	450
	+ Giải nhì (2 giải)																		750	600	300
	+ Giải ba (3 giải)																		550	450	250
	+ Giải khuyến khích																		150	150	50
	- <i>Giải tập thể (4 giải):</i>																		450	400	200
f	Viết cảm nhận về sách dành cho bạn đọc																				
	<i>Giải cá nhân:</i>																				
	+ Giải nhất (1 giải)																		1,150	900	450
	+ Giải nhì (2 giải)																		750	600	300
	+ Giải ba (3 giải)																		550	450	250
	+ Giải khuyến khích																		150	150	50

6	Hỗ trợ cho các đội tham gia biểu diễn liên hoan võ thuật chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng Xuân ...									1,000
II	Giải đồng đội									
1	Môn bóng bàn, cầu lông, quần vợt, đá cầu									
	+ Hạng nhất	1,350	1,050	1,050	850	600	750	1,350	1,050	550
	+ Hạng nhì									450
	+ Hạng ba									300
2	Cờ vua, cờ tướng, võ thuật, xe đạp ...									
	+ Hạng nhất	1,350	1,050	1,350	1,050	600	750	1,350	1,050	550
	+ Hạng nhì									450
	+ Hạng ba									300
III	Giải cá nhân									
1	Giải đơn									
	- Huy chương vàng	600	450	600	450	250				250

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 55/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ quy định đóng góp Quỹ quốc phòng – an ninh ở xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Hướng dẫn số 4056/HD-BTM ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ quy định đóng góp Quỹ quốc phòng-an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Tờ trình số 202/TTr-BCH ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh về việc ban hành Quyết định bãi bỏ quy định đóng góp Quỹ quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ quy định đóng góp Quỹ quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

Bãi bỏ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định việc đóng góp, quản lý, sử dụng quỹ quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Ngân sách bảo đảm cho hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ thực hiện theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

Điều 3. Chánh Văn phòng ban nhân dân tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài Nguyên & Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 3 về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1035/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Cơ quan thu phí

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2. Đối tượng thu phí

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Trường hợp miễn thu phí

a) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai;

c) Các trường hợp khai thác thông tin đất đai gồm: Danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; khung giá đất, bảng giá đất đã công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

4. Mức thu phí (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng phí

1. Trường hợp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường nhận hồ sơ yêu cầu khai thác và cung cấp thông tin đất đai thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, để trang trải chi phí cho công tác khai thác và cung cấp thông tin đất đai.

2. Trường hợp các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện nhận hồ sơ yêu cầu khai thác và cung cấp thông tin đất đai thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện, để trang trải chi phí cho công tác khai thác và cung cấp thông tin đất đai.

3. Trách nhiệm của cơ quan trực tiếp thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định phải thông báo (hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí). Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

Cơ quan thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho công tác cung cấp thông tin đất đai, nộp 20% vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiền thu được từ việc cung cấp thông tin đất đai là nguồn thu ngân sách của đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn đó.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã Ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục
BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Khai thác thông tin đất đai thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản tại cơ quan có thẩm quyền cung cấp dữ liệu đất đai:		
1	Tra cứu thông tin	đồng/hồ sơ	50.000
2	Trích lục hồ sơ	đồng/hồ sơ	120.000
3	Trích sao hồ sơ	đồng/hồ sơ	150.000
4	Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị nhớ của máy tính	đồng/hồ sơ	250.000
5	Tổng hợp thông tin đất đai	đồng/hồ sơ	300.000
II	Khai thác thông tin đất đai qua mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ tin nhắn SMS:		
1	Tra cứu thông tin	đồng/hồ sơ	40.000
2	Trích lục hồ sơ	đồng/hồ sơ	100.000
3	Trích sao hồ sơ	đồng/hồ sơ	140.000
4	Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị nhớ của máy tính	đồng/hồ sơ	250.000
5	Tổng hợp thông tin đất đai	đồng/hồ sơ	300.000

Ghi chú: Mức phí trên chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu và chi phí gửi tài liệu. Các chi phí này được thanh toán theo thực tế phát sinh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 về việc ban hành chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1034/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Đối tượng thu phí:

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mức thu phí:

a) Biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

DVT: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) Nhóm dự án					
	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	5,0	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Biểu mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung:

DVT: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) Nhóm dự án					
	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

c) Đối với trường hợp thẩm định lại nếu hợp thẩm định lần 1 không đạt yêu cầu: mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này.

d) Đối với trường hợp các dự án từ 02 nhóm trở lên thì thu phí ở mức dự án có mức phí cao hơn.

e) Đối với trường hợp phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản được thẩm định đồng thời với báo cáo đánh giá tác động môi trường thì thu phí đồng thời theo 02 biểu mức thu phí trên.

Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý phí

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường), Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

2. Cơ quan thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung có trách nhiệm:

a) Phải thông báo hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí.

b) Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

c) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu phải nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Nội dung chi bao gồm:

a) Chi phí khảo sát trước khi họp Hội đồng thẩm định;

b) Chi phí họp Hội đồng thẩm định;

c) Chi phí văn phòng phẩm, thư mời, điện thoại;

d) Chi công tác phí, chi xe đưa đón phản biện;

đ) Chi phí khác: nước uống; khấu hao thiết bị điện, nước...

e) Chi phí lấy mẫu phân tích (nếu có).

4. Hàng năm, căn cứ nội dung chi ở phần trên và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan thu phí lập dự toán chi tiền phí chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, gửi Sở Tài chính thẩm định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã Ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí
trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 3 về chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1032/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác nước dưới đất; giấy phép khai thác nước mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu các loại phí:

Stt	Loại phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Phí thăm định đề án thăm dò nước dưới đất:		
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	5.000.000
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm.	Đề án	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Đề án	1.800.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 01m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm.	Đề án	4.400.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01m ³ /giây đến dưới 02m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	Đề án	8.400.000

4	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước:		
	- Lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đề án	600.000
	- Lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án	1.800.000
	- Lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	4.400.000
	- Lưu lượng từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	8.400.000
	- Lưu lượng trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	Đề án	11.600.000
	- Lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	Đề án	14.600.000
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Hồ sơ	1.400.000

3. Tổ chức thu, nộp và quản lý:

a) Cơ quan trực tiếp thu phí.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thu phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) Trách nhiệm của cơ quan trực tiếp thu phí.

- Niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí;
- Cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định;
- Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí thu được theo quy định hiện hành;
- Nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

c) Chi phí trang trải cho nhiệm vụ thẩm định hồ sơ, đề án, báo cáo, thu phí do ngân sách Nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan trực tiếp thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1031/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Phường	Xã, thị trấn	
I	Cấp Giấy chứng nhận mới				
1	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	Giấy	25.000	12.000	100.000
2	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận				
1	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	Lần/Giấy	20.000	10.000	50.000
2	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Lần/Giấy	50.000	25.000	
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (Trừ trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và đính chính nội dung trên Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót trong quá trình viết, in do lỗi của cơ quan có thẩm quyền).	Lần	28.000	14.000	30.000

Điều 2. Đối tượng thu lệ phí và đối tượng miễn thu lệ phí**1. Đối tượng thu lệ phí**

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

2. Đối tượng miễn thu lệ phí

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận có hiệu lực thi hành.

- Hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu ở nông thôn và có đất ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp lệ phí

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai cấp tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện có trách nhiệm thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

2. Cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận phải thông báo hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu lệ phí. Khi thu phải cấp biên lai thu lệ phí cho đối tượng nộp lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND9 ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1030/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

1. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 80.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;
- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/hồ sơ.

Điều 2. Đối tượng nộp phí

1. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý sử dụng tiền phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai cấp tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện có trách nhiệm thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền đăng ký theo quy định hiện hành.

2. Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất phải thông báo hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí. Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan thu phí được trích lại 85% để trang trải chi phí cho công việc, dịch vụ và thu phí theo chế độ quy định, cụ thể như sau:

a) Chi thường xuyên:

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm thường xuyên từ nguồn thu phí.

- Các khoản thu khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên:

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

c) Ngoài các nội dung chi tại Điểm a và Điểm b Khoản này, tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng tiền phí được để lại để chi cho các nội dung khác thì được thực hiện chi theo quy định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tổng số tiền phí thu được sau khi trừ số được để lại theo tỷ lệ 85%, nộp 15% vào ngân sách Nhà nước.

5. Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, kỳ họp thứ 3 thông qua về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1023/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Các trường hợp được miễn nộp phí:

Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các đối tượng bao gồm: hộ nghèo theo tiêu chí của tỉnh, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

3. Mức thu phí:

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân:

Stt	Quy mô diện tích (m ²)	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Nhỏ hơn 500m ²	100.000
2	Từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	300.000
3	Từ 1.000 m ² trở lên	500.000

b) Đối với đất làm nhà ở của hộ gia đình, cá nhân: Mức thu phí bằng 70% mức thu phí quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức:

Stt	Quy mô diện tích (m ²)	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Nhỏ hơn 10.000 m ²	2.000.000
2	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	5.000.000
3	Từ 100.000 m ² trở lên	7.000.000

d) Trường hợp cấp lại, chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất, chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 3 Điều này.

đ) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

Stt	Giá trị tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Dưới 500 triệu đồng	50.000
2	Từ 500 triệu đến dưới 2 tỷ đồng	100.000
3	Từ 02 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	200.000
4	Từ 05 tỷ đồng trở lên	1.000.000

4. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng phí:

a) Cơ quan có nhiệm vụ thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất, chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân: Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất, chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với tổ chức: Chi cục Quản lý Đất đai.

- Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Văn phòng đăng ký Đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai cấp huyện.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thông báo hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí. Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

c) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan thu phí:

- Văn phòng Đăng ký Đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện được trích lại 80% để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo chế độ quy định, cụ thể như sau:

+ Chi thường xuyên bao gồm:

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.